

Số: 44/CPNT2-SK&QHCD
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính
năm 2015"

Nhon Trạch, ngày 19. tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0612 225893 Fax: 0162 225897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính năm 2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvpnt2.vn

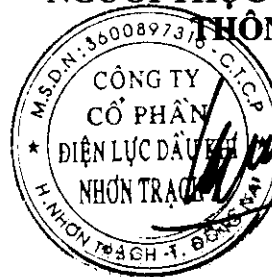
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

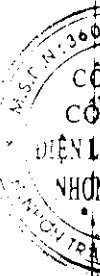
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- Lưu VT; SK&QHCD.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Trịnh Quốc Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

PHẦN DẪN NHẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.980.677.860.169	2.768.010.209.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.108.501.344.977	726.126.885.017
1. Tiền	111	5	108.501.344.977	186.126.885.017
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	1.000.000.000.000	540.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.576.123.809.496	1.766.525.503.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.421.490.243.475	1.592.220.067.017
2. Trả trước cho người bán	132	7	147.020.019.418	164.906.169.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.952.025.978	43.203.152.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.338.479.375)	(33.803.885.782)
III. Hàng tồn kho	140		287.993.190.464	275.347.492.286
1. Hàng tồn kho	141	9	287.993.190.464	275.347.492.286
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.059.515.232	10.328.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.049.669.484	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.845.748	10.328.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.663.994.166.651	9.715.538.767.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.755.862.894	532.242.417.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	328.973.109.894	493.459.664.841
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	38.782.753.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	220		7.617.942.026.184	8.305.931.981.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.588.706.105.493	8.275.788.620.334
- Nguyên giá	222		11.295.755.880.632	11.294.005.678.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.707.049.775.139)	(3.018.217.058.295)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	29.235.920.691	30.143.361.336
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.198.260.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.587.296.730)	(54.899.585)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.694.983.454	304.606.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.694.983.454	304.606.500
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		672.601.294.119	877.059.761.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	671.669.974.785	877.059.761.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		931.319.334	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.644.672.026.820	12.483.548.977.559


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.876.213.880.783	8.236.865.216.747
I. Nợ ngắn hạn	310		2.023.085.133.370	2.376.611.799.114
1. Phải trả người bán	311	16	610.604.963.934	810.266.679.604
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	141.527.642.896	205.117.531.409
3. Phải trả người lao động	314		30.078.428.592	22.367.282.634
4. Chi phí phải trả	315	18	118.285.481.506	114.999.951.807
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	48.265.419.152	169.237.057.523
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.658.383.592	2.720.311.245
II. Nợ dài hạn	330		4.853.128.747.413	5.860.253.417.633
1. Vay dài hạn	338	21	4.811.731.814.220	5.855.706.484.440
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.396.933.193	4.546.933.193
B. NGUỒN VỐN	400		4.768.458.146.037	4.246.683.760.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	4.768.458.146.037	4.246.683.760.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.739.198.430.000	2.560.000.000.000
- C ộ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.739.198.430.000	2.560.000.000.000
- C ộ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(113.000.000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	169.237.381.136
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.801.049.931	20.850.842.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.949.571.666.106	1.496.595.536.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.074.471.803.522	33.632.300.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		875.099.862.584	1.462.963.236.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.644.672.026.820	12.483.548.977.559

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		270,28	300,5
- USD		270,28	16,77
- EUR			



Lê Văn Tú
 Người lập biểu
 Ngày 10 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng

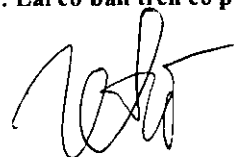


Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị: VND

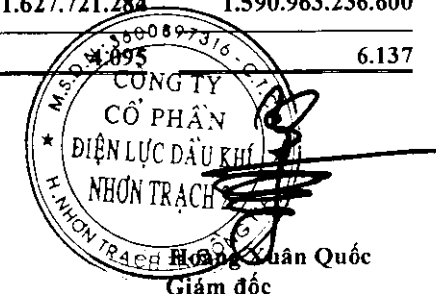
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu về bán hàng	01		1.708.300.462.115	2.439.162.369.199	6.729.438.340.659	7.064.916.896.183
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1.708.300.462.115	2.439.162.369.199	6.729.438.340.659	7.064.916.896.183
3. Giá vốn hàng bán	11		1.186.263.234.501	1.446.589.769.260	5.087.664.858.289	5.413.263.603.599
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		522.037.227.614	992.572.599.939	1.641.773.482.370	1.651.653.292.584
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	117.596.752.111	130.070.013.802	65.035.085.646	450.491.826.918
6. Chi phí tài chính	22	25	84.538.480.306	77.665.856.691	359.437.861.454	437.192.587.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.200.557.777	51.069.414.912	183.332.784.973	219.382.885.672
7. Chi phí bán hàng	25	26	-	5.590.909	101.884.233	220.921.866
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	81.435.403.765	29.445.226.135	146.225.472.119	74.703.817.112
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		473.660.095.654	1.015.525.940.006	1.201.043.350.210	1.590.027.793.291
10. Thu nhập khác	31		228.675.795	234.090.311	1.303.397.080	1.957.163.967
11. Chi phí khác	32		86.296.120	47.743.363	537.006.831	1.021.720.658
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142.379.675	186.346.948	766.390.249	935.443.309
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		473.802.475.329	1.015.712.286.954	1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	24.626.245.046	-	61.113.338.509	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(931.319.334)	-	(931.319.334)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		450.107.549.616	1.015.712.286.954	1.141.627.721.284	1.590.963.236.600
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.234	3.488		6.137



Lê Văn Tú
 Người lập biểu
 Ngày 10 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quốc
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	691.852.622.322	838.694.238.760
Các khoản dự phòng	03	1.534.593.593	9.862.843.446
Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.689.887.795	(403.709.545.794)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.075.306.380)	(25.626.821.679)
Chi phí lãi vay	06	183.332.784.973	219.382.885.672
Các khoản điều chỉnh khác	07	37.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.087.144.322.762	2.229.566.837.005
Thay đổi các khoản phải thu	09	353.105.408.261	(819.743.571.508)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.645.698.178)	(54.033.434.370)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(301.490.370.277)	250.937.261.253
Thay đổi chi phí trả trước	12	197.340.117.608	147.700.655.257
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.788.568.154)	(221.327.916.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.607.059.592)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.710.641.058)	(4.768.038.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.091.347.511.372	1.528.331.793.211
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(5.048.778.835)	(8.152.835.279)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	463.829.091	710.313.623
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	246.461.181.788
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	37.860.207.506	25.144.485.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.275.257.762	264.163.146.060
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	163.619.754.337
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.043.394.610.429)	(1.287.234.522.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(698.853.979.305)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.742.248.589.734)	(1.123.614.767.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	382.374.179.400	668.880.171.320
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	726.126.885.017	57.246.674.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	280.560	38.810
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.108.501.344.977	726.126.885.017

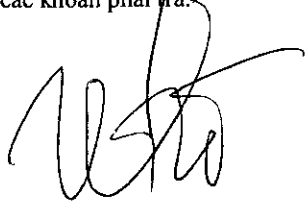
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 620.472.220 đồng (năm 2014: 869.202.437 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 11.549.037.820 đồng (năm 2014: 13.214.003.762 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 183 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 174 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 16.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 05 năm 2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 ngày 05 tháng 03 năm 2015 của hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ – NMD – NT2 được ký ngày 06 tháng 07 năm 2012. Doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi các bên xác định doanh thu chính xác dựa trên tỉ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	15.427.761	104.330.554
Tiền gửi ngân hàng	108.485.917.216	186.022.554.463
Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>540.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.108.501.344.977</u>	<u>726.126.885.017</u>

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1421.490.243.475	1.592.220.067.017
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.421.455.631.186	1.592.184.154.215
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.612.289	35.912.802
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	328.973.109.894	493.459.664.841
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	<u>328.973.109.894</u>	<u>493.459.664.841</u>
Tổng cộng	<u>1.750.463.353.369</u>	<u>2.085.679.731.858</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 chưa xuất hóa đơn (1.257 tỷ đồng) được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ký ngày 06 tháng 7 năm 2012 và khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn từ 01/05/2012 đến 31/12/2013 có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng).

Số dư phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn từ 01/05/2012 đến 31/12/2013 có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Khoản trả trước này sẽ được cần trừ với các khoản phải trả khi Công ty thanh toán các chi phí bảo trì, bảo dưỡng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác	42.952.025.978	43.203.152.894
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi tiền gửi dự thu	620.472.220	869.202.437
- Tạm ứng cho nhân viên	136.000.000	140.396.000
- Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	31.999.301	30.000.000
b. Phải thu dài hạn khác	38.782.753.000	38.782.753.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	<u>38.782.753.000</u>	<u>38.782.753.000</u>
Tổng cộng	<u>81.734.778.978</u>	<u>81.985.905.894</u>

Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 07 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi chậm thanh toán phải thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) nhưng đã quá hạn thanh toán.

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m².

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	<u>287.993.190.464</u>	<u>275.347.492.286</u>
Tổng cộng	<u>284.077.134.593</u>	<u>275.347.492.286</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Khoản chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện số tiền trả trước cho dịch vụ bảo hiểm rủi ro tài sản, gián đoạn kinh doanh Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với thời hạn bảo hiểm là 12 tháng.

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí bảo hiểm trả trước Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	<u>8.049.669.484</u>	-
Tổng cộng	<u>8.049.669.484</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	2.971.126.226.943	8.287.745.659.419	28.706.600.680	6.427.191.587	11.294.005.678.629
Tăng trong năm	135.812.195	125.400.005	-	3.003.262.090	3.264.474.290
Giảm do thanh lý	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 31/12/2015	2.971.262.039.138	8.287.871.059.424	27.192.328.393	9.430.453.677	11.295.755.880.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	478.281.078.959	2.522.537.030.102	14.800.999.931	2.597.949.303	3.018.217.058.295
Tăng trong năm	148.697.447.797	537.333.773.131	2.905.229.328	1.410.538.875	690.346.989.131
Giảm do thanh lý	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 31/12/2015	626.978.526.756	3.059.870.803.233	16.191.956.972	4.008.488.178	3.707.049.775.139
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	2.344.283.512.382	5.228.000.256.191	11.000.371.421	5.421.965.499	7.588.706.105.493
Tại ngày 31/12/2014	2.492.845.147.984	5.765.208.629.317	13.905.600.749	3.829.242.284	8.275.788.620.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	21.602.554.546	8.595.706.375	30.198.260.921
Tăng trong năm	-	624.956.500	624.956.500
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	54.899.585	54.899.585
Tăng trong năm	-	1.532.397.145	1.532.397.145
Tại ngày 31/12/2015	-	1.587.296.730	1.587.296.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691
Tại ngày 31/12/2014	21.602.554.546	8.540.806.790	30.143.361.336

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị tài sản cố định vô hình khác là giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One,...

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phần mềm kế toán SAP Business One	-	304.606.500
Trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học	3.493.165.273	-
Phương tiện vận tải	2.201.818.181	-
Tổng cộng	5.694.983.454	304.606.500

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 310.962.184.153 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	380.148.837.329	441.548.675.121
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	242.481.734.966	276.363.551.871
Chi phí trung tu nhà máy điện chờ phân bổ	41.860.145.380	72.899.890.233
Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	-	11.700.012.206
Chi phí khác	7.179.257.110	8.166.763.057
Tổng cộng	671.669.974.785	877.059.761.877

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đã được phân bổ hết vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các chi phí đi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi phí đi vay phát sinh trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	201.310.860,4	220.114.051,818	309.250.477,802	112.174.434,429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.113.338,509	35.607.059,592	25.506.278,917
Thuế thu nhập cá nhân	251.871,129	9.589.528,780	9.599.623,290	241.776,619
Thuế tài nguyên	3.554.243,006	39.364.881,580	39.314.366,556	3.604.758,030
Các loại thuế, phí khác	556,861	2.794.502,612	2.794.664,572	394,901
Tổng cộng	205.117.531,4	332.976.303,299	396.566.191,812	141.527.642,896

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo hợp đồng số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bảo trì	96.011.933,374	89.648.927,883
Lãi vay tạm trích	11.549.037,820	13.214.003,762
Chi phí khác	10.724.510,312	12.137.020,162
Tổng cộng	118.285.481,506	114.999.951,807

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi chậm thanh toán phải trả PV Gas	39.278.284,374	39.278.284,374
Trả cổ tức cho cổ đông	8.473.879,395	128.000.000,000
Khác	513.255,383	1.958.773,149
	48.265.419,152	169.237.057,523

20. VAY NGẮN HẠN

Số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như trình bày theo thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	5.865.396.627.918	6.907.609.469.332
Trừ: Vay dài hạn kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng	<u>(1.053.664.813.698)</u>	<u>(1.051.902.984.892)</u>
Tổng	<u>4.811.731.814.220</u>	<u>5.855.706.484.440</u>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010 Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mỗi với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 123.622.300 đô la Mỹ và 112.944.730 euro.

Trong năm 2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Hợp đồng vay này tái tài trợ thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương, Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022 và nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 200.526.931.298 đồng.

Vào ngày 15 tháng 05 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), Chi nhánh Cộng Hòa cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 với tổng hạn mức tín dụng là 163.619.754.337 đồng. Hợp đồng vay này tái tài trợ thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 127.259.808.929 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
Trong năm thứ hai	1.053.664.813.698	1.051.902.984.892
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.160.994.441.094	3.155.708.830.905
Sau năm năm	<u>597.072.559.428</u>	<u>1.648.094.668.643</u>
	<u>5.865.396.627.918</u>	<u>6.907.609.469.332</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(1.053.664.813.698)</u>	<u>(1.051.902.984.892)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.811.731.814.220</u>	<u>5.855.706.484.440</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	273.919.843	2.739.198.430.000	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẤU B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.560.000.000.000	169.237.381.136	-	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	410.960.845	(4.366.093.349)	(3.955.132.504)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.590.963.236.600	1.590.963.236.600
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(128.000.000.000)	(128.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.560.000.000.000	169.237.381.136	-	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(99.362.684.540)	(40.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.141.627.721.284	1.141.627.721.284
Tăng vốn cổ phần	179.198.430.000	-	-	-	-	179.198.430.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	579.327.858.700	579.327.858.700
Giảm khác	-	(169.237.381.136)	(113.000.000)	(412.477.359)	(9.961.048.864)	(179.723.907.359)
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.739.198.430.000	-	(113.000.000)	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037

Theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 59.362.684.540 (2014: 410.960.845 đồng) và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 20.000.000.000 đồng (2014: 3.955.132.504 đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

Theo Nghị quyết số 25/NQ-CPNT2 của Hội đồng quản trị Công ty ngày 01 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích lập quỹ khen thưởng, thưởng ban điều hành và quỹ phúc lợi năm 2015 với số tiền là 20.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm 17.919.843 cổ phiếu, tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 09 tháng 09 năm 2015 Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 405/QĐ – SGDHCM về việc thay đổi niêm yết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.873.129.578.133	4.041.185.155.330
Chi phí nhân công	77.492.958.360	70.075.846.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.852.622.322	838.694.238.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.279.139.848	486.729.522.831
Chi phí khác	96.237.915.978	51.503.579.426
Tổng cộng	5.233.992.214.641	5.488.188.342.577

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	37.611.477.289	25.366.508.056
Lãi chênh lệch tỷ giá tại ngày thanh toán	27.423.608.357	21.415.773.068
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	403.709.545.794
Tổng cộng	65.035.085.646	450.491.826.918

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	183.332.784.973	219.382.885.672
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	66.380.869.389	126.424.719.937
Phí bảo hiểm khoản vay	61.399.837.792	61.399.837.792
Phí bảo lãnh cho khoản vay	16.260.487.508	19.818.165.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày thanh toán	19.397.673.976	7.038.932.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.689.887.795	-
Khác	2.976.320.021	3.128.045.962
Tổng cộng	359.437.861.454	437.192.587.233

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	101.884.233	220.921.866
Tổng cộng	101.884.233	220.921.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương nhân viên quản lý	28.069.936.368	25.987.149.879
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	756.527.768	774.000.470
Chi phí vật liệu văn phòng	1.757.035.237	1.842.658.916
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.230.607.927	1.510.032.552
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.657.374.165	8.100.985.667
Thuế và lệ phí	1.141.177.970	813.652.326
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.300.564.903	1.165.094.729
Dịch vụ mua ngoài	46.005.957.106	13.867.586.289
Chi phí dự phòng	1.534.593.593	9.862.843.446
Chi phí quản lý khác	53.771.697.082	10.779.812.838
Tổng cộng	146.225.472.119	74.703.817.112

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015		Năm 2014	
	<i>Hoạt động chính</i> VND	<i>Hoạt động Khác</i> VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.267.424.219.599	(65.614.479.140)	1.201.809.740.459	1.590.963.236.600
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	20.457.310.276	-	20.457.310.276	10.031.019.327
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(280.560)	-	(280.560)	(38.810)
Thu nhập chịu thuế	1.287.881.249.315	(65.614.479.140)	1.222.266.770.175	1.600.994.217.117
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(65.614.479.140)	65.614.479.140	-	-
Thu nhập chịu thuế thuần	1.222.266.770.175	-	1.222.266.770.175	1.600.994.217.117
Thuế suất	5%	22%	-	-
Chi phí thuế hiện hành	61.113.338.509	-	61.113.338.509	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 22% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Năm 2015 <u>VND</u>	Năm 2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	1.141.627.721.284	1.590.963.236.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.121.627.721.284	1.570.963.236.600
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	273.919.843	256.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.095</u>	<u>6.137</u>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2015 <u>VND</u>	Năm 2014 <u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	<u>6.729.438.340.659</u>	<u>7.064.916.896.183</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	731.762.418	666.344.399
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.909.632.366	82.192.008
Tổng Công ty khí Việt Nam	4.046.563.551.733	3.844.571.504.991
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	341.324.572.554	441.509.606.376
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	57.613.017.698	42.762.861.400
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.659.629.700	5.499.697.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	802.618.812	821.225.357
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.424.624.960
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	898.081.000	1.022.648.200
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí	-	300.000.000
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	<u>2.261.358.000</u>	<u>1.941.570.000</u>
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>10.013.162.193</u>	<u>5.093.266.744</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	144.260.091.974	163.728.626.749
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	35.405.100	228.420.000
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.750.428.741.080	2.085.643.819.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>33.544.089</u>	<u>33.544.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác

Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	225.194.443	238.222.223

Phải trả thương mại

Tổng Công ty khí Việt Nam	559.158.374.502	776.373.697.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.809.164.052	27.386.855.113
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	-	222.181.661
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	95.778.900
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	455.697.900	319.788.000

Phải trả khác

Tổng Công ty khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
---------------------------	----------------	----------------

Đầu tư tài chính

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
--	-----------------	-----------------

31. THUYẾT MINH VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, tại ngày lập Báo cáo tài chính này Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số chỉ tiêu của năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với số liệu báo cáo năm 2015, chi tiết như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản tương đương tiền	112	-	540.000.000.000	540.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	35.912.802	1.592.184.154.215	1.592.220.067.017
Phải thu ngắn hạn khác	132	1.635.236.911.109	(1.592.033.758.215)	43.203.152.894
Tài sản ngắn hạn khác	158	150.396.000	(150.396.000)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	33.892.981.808	776.373.697.796	810.266.679.604
Thuế và các khoản phải nộp	313	15.513.547.858	189.603.983.551	205.117.531.409
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	891.373.649.603	(776.373.697.796)	114.999.951.807
Phải trả ngắn hạn khác	319	358.841.041.074	(189.603.983.551)	169.237.057.523
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014				
Thu nhập khác	31	2.407.163.967	(450.000.000)	1.957.163.967
Chi phí khác	32	1.471.720.658	(450.000.000)	1.021.720.658

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014

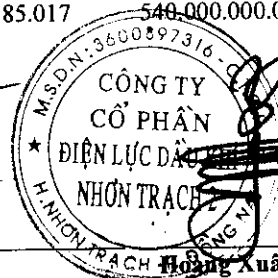
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 70 186.126.885.017 540.000.000.000 726.126.885.017



Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
Kê toán trưởng



Hồng Xuân Quốc
Giám đốc

